TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 5 - HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 889/2026/HNGĐ-ST
Ngày 18 tháng 8 năm 2026
V/v: Tranh chấp về ly hôn, nuôi con chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 - HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm, gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Ông Đoàn Thành Nam

Các hội thẩm nhân dân: 1. Bà Đặng Thanh Quyên;

2. Bà Nguyễn Thị Kim Thu

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Đạt – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 5 - Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 5 – Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Cao Đức Lộc – Kiểm sát viên.

Trong ngày 18 tháng 8 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 5 - Hà Nội, xét xử sơ thẩm, công khai vụ án thụ lý số: 698/2026/TLST-HNGĐ ngày 25/6/2026, về việc: "Tranh chấp về ly hôn, nuôi con chung", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 274/2026/QĐXXST-HNGĐ, ngày 29 tháng 7 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Phan Thị Kim N**, sinh năm 1991; CCCD số: 025191000xxx; Địa chỉ: Số nhà G, ngõ A, thôn K, xã G, thành phố Hà Nội. (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

- Bị đơn: Anh **Lê Ngọc H**, sinh năm 1978; CCCD số: 001078009xxx; Địa chỉ: Số nhà G, ngõ A, thôn K, xã G, thành phố Hà Nội. (Có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện vụ án xin ly hôn đề ngày 27/5/2026, bản tự khai và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án nhân dân Khu vực 5 – Hà Nội nguyên đơn chị Phan Thị Kim N trình bầy:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Phan Thị Kim N và anh Lê Ngọc H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu và tổ chức lễ cưới khi được sự đồng ý của hai bên gia đình. Chị N và anh H làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã K, huyện G, thành phố Hà Nội ngày 26 tháng 09 năm 2012.

Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau tại số nhà G, ngõ A, thôn K, xã G, thành phố Hà Nội. Quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất hòa. Nguyên nhân của mâu thuẫn vợ chồng là do bất đồng quan điểm sống, cách sống không hợp nhau, hai bên mất lòng tin ở nhau. Vì vậy, vợ chồng thường xuyên cãi vã to tiếng. Anh H thường xuyên có lời nói xúc phạm, mắng

chửi chị N. Có nhiều lần còn đánh chị N. Ngoài ra, chị N còn thấy anh H hay qua lại, có quan hệ tình cảm với người con gái khác, cụ thể là ai thì chị N không biết tên tuổi, địa chỉ.

Khi mâu thuẫn vợ chồng sảy ra, chị N đã cố gắng khuyên bảo anh H nhiều lần để anh thay đổi nhưng anh vẫn chứng nào tật đấy. Bố mẹ chồng cũng không có biện pháp gì hàn gắn cho vợ chồng, để cho vợ chồng tự giải quyết. Khoảng năm 2018 đến năm 2019, do mâu thuẫn căng thẳng nên vợ chồng sống ly thân, xong lại giảng hòa về ở với nhau. Tuy nhiên, đến năm 2024 vợ chồng lại tiếp tục xảy ra mâu thuẫn nên dù sống chung nhà nhưng mỗi người ở một phòng riêng. Chị N cũng đã cố gắng duy trì hôn nhân với anh H vì nghĩ cho các con nhưng đến nay mâu thuẫn vợ chồng đã quá trầm trọng. Hiện nay, chị N đã về nhà mẹ đẻ ở Khu G, xã V, thị xã P, tỉnh Phú Thọ sinh sống. Vợ chồng đã ly thân, cắt đứt quan hệ tình cảm, sinh lý.

Nay, chị N xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, cuộc sống chung không còn hạnh phúc. Chị N, anh H không thể hàn gắn mâu thuẫn, đoàn tụ gia đình được nữa. Chị N đề nghị Tòa án nhân dân Khu vực 5 - Hà Nội xem xét, giải quyết cho chị được ly hôn với anh H để chị N sớm ổn định cuộc sống.

Về quan hệ con chung: Chị N xác nhận chị và anh H có 02 con chung là cháu Lê Hà Y, sinh ngày 24/4/2017 và cháu Lê Bá V, sinh ngày 30/8/2020. Khi ly hôn, chị N và anh H đã thỏa thuận anh H là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu V. Chị N là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Y. Hai bên không phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Vợ chồng chị đều làm nghề tự do, thu nhập khoảng 20 triệu đồng/tháng. Do làm tự do nên chị không có tài liệu gì về công việc, thu nhập để cung cấp cho Tòa án. Hiện nay, vợ chồng chị mỗi người ở một nơi, ở với bố mẹ đẻ. Ông, bà đều tạo điều kiện cho vợ chồng chị và các con ở cùng. Vợ chồng chị đều có đủ điều kiện, khả năng để mỗi người nuôi 01 con chung.

Về tài sản chung: Chị N không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về công nợ chung vợ chồng: Chị N không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Ngoài ra chị không còn yêu cầu nào khác, không trình bày nội dung nào khác.

Trong bản tự khai và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án nhân dân Khu vực 5 – Hà Nội, bị đơn anh Lê Ngọc H trình bầy:

Về tình cảm vợ chồng: Anh Lê Ngọc H và chị Phan Thị Kim N kết hôn trên cở sở tự nguyện, có tìm hiểu và tổ chức lễ cưới khi được sự đồng ý của 02 bên gia đình. Hai bên có làm thủ tục đăng ký kết hôn ngày 26/9/2012 tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện G, thành phố Hà Nội.

Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau thì thỉnh thoảng có xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung. Vợ chồng có xảy ra cãi vã nhưng không có xô xát. Anh H và gia đình chưa có biện pháp gì để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Từ khoảng đầu tháng 7/2026, chị N bỏ nhà đi nơi khác sinh sống, không còn sống

chung với anh H và mang theo cả đồ đạc cá nhân của chị N. Vợ chồng đã ly thân từ đó đến nay.

Nay, anh H xác định vợ chồng có mâu thẫn, tình cảm vợ chồng đã phai nhạt nhưng vợ chồng sống với nhau vì nghĩa vụ, để tránh ảnh hưởng đến tâm lý của các con, nên anh H không đồng ý ly hôn và đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết cho vợ chồng đoàn tụ.

Về con chung: Anh H xác định anh và chị N có 02 con chung là cháu Lê Hà Y, sinh ngày 24/4/2017 và cháu Lê Bá V, sinh ngày 30/8/2020. Anh H không đồng ý ly hôn nhưng nếu Tòa án giải quyết cho chị N được ly hôn với anh thì anh H có nguyện vọng được nuôi cháu V, chị N nuôi cháu Y. Không bên nào phải đóng góp tiền nuôi con cho bên nào.

Hiện nay anh H đang làm nghề kinh doanh tự do, không có hợp đồng lao động, thu nhập ổn định khoảng 15 – 20 triệu đồng/tháng. Các con riêng của anh H đều đã trưởng thành và ra ở riêng.

Chị N làm nghề bán quần áo tự do, thu nhập ổn định khoảng 20 triệu đồng/tháng.

Từ khoảng đầu tháng 7/2026, chị N bỏ nhà đi nơi khác sinh sống, không còn sống chung với anh H. Từ đó đến nay, anh H và cháu V vẫn đang sinh sống tại số nhà G, ngõ A, thôn K, xã G, thành phố Hà Nội. Còn chị N đã mang cháu Y theo đi nơi khác sống.

Ngoài ra, không có yêu cầu, đề nghị gì khác

Đối với con chung của chị N và anh H là cháu Lê Hà Y, sinh ngày 24/4/2017 đã đủ 07 tuổi nên tòa án tiến hành xác minh nguyện vọng của con chung khi chị N và anh H khi ly hôn thì cháu Y mong muốn ở với mẹ.

Tại phiên tòa ngày hôm nay:

Chị Phan Thị Kim N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Chị N vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với anh Lê Ngọc H và nội dung các lời khai mà chị đã trình bày tại Tòa án.

Anh Lê Ngọc H có mặt tại Tòa án. Anh H giữ nguyên ý kiến đã trình bày.

Đại điện viện kiểm sát nhân dân Khu vực 5 – Hà Nội phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng dân sự và ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử đều thực hiện đúng các quy định của pháp luật về thủ tục Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm trước khi Hội đồng xét xử nghị án. Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm trước khi Hội đồng xét xử nghị án.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 227, Điều 228, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30.12.2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội; khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình xử cho Chị Phan Thị Kim N được ly hôn với anh Lê Ngọc H.

Về con chung: Giao cho chị Phan Thị Kim N được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Lê Hà Y, sinh ngày 24/4/2017; giao cho anh Lê Ngọc H được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Lê Bá V, sinh ngày 30/8/2020. Tạm hoãn

nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với chị N, anh H cho đến khi cháu Y, cháu V trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc đến khi có yêu cầu mới.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

T về án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Về thẩm quyền: Đây là vụ án tranh chấp về ly hôn nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân. Trong vụ án, bị đơn là anh Lê Ngọc H có Đăng ký hộ khẩu thường trú và hiện nay đang cư trú tại xã G, thành phố Hà Nội nên căn cứ vào Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền của tòa án nhân dân Khu vực 5 - Hà Nội.

Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Phan Thị Kim N và anh Lê Ngọc H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu và tổ chức lễ cưới khi được sự đồng ý của hai bên gia đình. Chị N và anh H làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện G, thành phố Hà Nội ngày 26 tháng 9 năm 2012. Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

[3]. Về nguyên nhân mâu thuẫn vợ, chồng: Căn cứ vào những lời khai của chị N, anh H và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định: Chị Phan Thị Kim N và anh Lê Ngọc H sau khi kết hôn trong quá trình chung sống vợ chồng đã phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân chính của mâu thuẫn vợ chồng là bất đồng quan điểm sống, cách sống không hợp nhau. Vợ chồng thường xuyên cãi vã. Anh H có lời nói không đúng mực với chị N và có lần đánh chị N. Mâu thuẫn vợ chồng anh, chị đã kéo dài nhiều năm. Khoảng năm 2018 đến năm 2019, do mâu thuẫn nên vợ chồng anh, chị sống ly thân, nhưng sau đó lại giảng hòa về ở với nhau. Đến nay mâu thuẫn vợ chồng lại tiếp diễn và anh chị tiếp tục ly thân, vợ chồng đã cắt đứt hoàn toàn quan hệ tình cảm, sinh lý với nhau. Anh H, chị N cũng như gia đình hai bên không có biện pháp gì để hòa giải, hàn gắn mau thiaanx vợ chồng của cho anh, chị. Nay, chị N, anh H đều xác định tình cảm vợ chồng đã phai nhạt, cuộc sống chung không còn hạnh phúc. Chị N đề nghị Tòa án xem xét. giải quyết cho chị được ly hôn với anh H để chị sớm ổn định cuộc sống và nuôi dạy, chăm sóc con chung. Còn anh H cho rằng vợ chồng hiện nay sống với nhau vì nghĩa vụ, để tránh ảnh hưởng đến tâm lý của các con, nên anh H không đồng ý ly hôn với chị N và đề nghị Tòa án xem xét, giả quyết cho vợ chồng anh chị đoàn tụ.

Theo quy định tại Điều 19 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014, quy định: *"Vợ chồng phải, thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình và xã hội"*. Như vậy, mục đích hôn nhân của vợ chồng của chị N và anh H không đạt

được, đời sống chung vợ chồng đã chấm dứt. Do vậy, xét thấy cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị N là phù hợp với khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[4]. Về con chung: Căn cứ vào lời khai của chị N, anh H và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ xác định chị N và anh H có có 02 con chung là cháu Lê Hà Y, sinh ngày 24/4/2017 và cháu Lê Bá V, sinh ngày 30/8/2020. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị N, anh H đều thống nhất nếu ly hôn thì chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Lê Hà Y, anh H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Lê Bá V, không bên nào phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho bên nào.

[5]. Xét về điều kiện nuôi dưỡng: Anh H, chị N đều thống nhất anh, chị đều là lao động tự do, thu nhập ổn định hàng tháng khoảng 15.000.000 triệu đến 20.000.000 triệu đồng, anh chi đều có chỗ ở ổn định cùng bố mẹ đẻ.

Cháu Y là con gái, đã đủ 7 tuổi, có nguyện vọng ở với mẹ. Cháu V là con trai hiện đang ở cùng với bố. Để tránh xáo trộn cuộc sống của con chung, cũng như để đảm bảo quyền lợi của các cháu nên Hội đồng xét xử xét thấy cần giao cho chị Phan Thị Kim N được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Lê Hà Y; giao cho anh Lê Ngọc H được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Lê Bá V.

Chị N, anh H không yêu cầu đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung, nên Hội đồng xét xử thấy cần chấp nhận và tạm hoãn nghĩa vụ đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung đối với chị N, anh H cho đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc đến khi có yêu cầu mới.

[6]. Về tài sản, nhà ở chung và công nợ chung vợ chồng: Chị N, anh H không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7]. Về án phí: Chị N phải chịu án phí ly hôn theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30.12.2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 56, 57, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân gia đình;

Căn cứ khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30.12.2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Luật thi hành án dân sự.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Phan Thị Kim N đối với anh Lê Ngọc H. Chị Phan Thị Kim N được ly hôn với anh Lê Ngọc H.

2. Về con chung: Chị N và anh H có 02 con chung là cháu Lê Hà Y, sinh ngày 24/4/2017 và cháu Lê Bá V, sinh ngày 30/8/2020. Giao cho chị Phan Thị Kim N là mẹ được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Lê Hà Y, sinh ngày 24/4/2017; giao cho anh Lê Ngọc H là bố được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Lê Bá V, sinh ngày 30/8/2020.

Tạm hoãn nghĩa vụ đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung đối với anh Lê Ngọc H cho đến khi cháu Lê Hà Y trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác của pháp luật.

Tạm hoãn nghĩa vụ đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung đối với chị Phan Thị Kim N1 cho đến khi cháu Lê Bá V trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác của pháp luật.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản, nhà ở chung và công nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Chị Phan Thị Kim N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí chị N đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0015605, ngày 25/6/2026 tại Phòng thi hành án dân sự Khu vực 5 - Hà Nội. Chị Phan Thị Kim N không phải nộp thêm tiền án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn - Chị Phan Thị Kim N vắng mặt, bị đơn – anh Lê Ngọc H có mặt. Chị N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Anh H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 4, 6, 7 của Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Toà án nhân dân TP. Hà Nội
- VKSND Khu vực 5 - Hà Nội
- Phòng THADS Khu vực 5 - Hà Nội
- UBND xã G, TP Hà Nội;
(ĐKKH số 60 ngày 26/9/2012 tại UBND xã K cũ);
- Lưu hồ sơ vụ án; Vp.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Đoàn Thành Nam